



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ
CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 05 năm 2020; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Duẩn	Ủy viên
Ông Lê Việt Phương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Duẩn	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Công Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Đuan

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		212.727.904.749	206.515.069.084
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.418.775.555	8.082.666.940
111	1. Tiền		16.418.775.555	6.331.710.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.750.956.410
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.815.145.179	154.735.504.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	134.569.212.598	141.884.685.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.395.805.974	3.428.099.256
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.401.365.495	11.973.958.553
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.551.238.888)	(2.551.238.888)
140	IV. Hàng tồn kho	9	42.140.532.062	43.473.345.011
141	1. Hàng tồn kho		42.140.532.062	43.473.345.011
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		353.451.953	223.552.364
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	79.106.432	69.630.426
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	274.345.521	153.921.938
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.024.397.188	23.260.359.800
220	II. Tài sản cố định		19.944.902.165	21.676.362.097
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.405.819.567	21.376.578.205
222	- Nguyên giá		54.255.230.037	56.947.750.173
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.849.410.470)	(35.571.171.968)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	539.082.598	299.783.892
228	- Nguyên giá		3.471.174.760	3.081.174.760
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.932.092.162)	(2.781.390.868)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.132.502.900	780.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.132.502.900	780.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.400.000.000	2.400.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		946.992.123	803.997.703
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	464.090.262	321.095.842
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	482.901.861	482.901.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		235.752.301.937	229.775.428.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		191.422.090.410	183.611.924.641
310	I. Nợ ngắn hạn		185.589.709.514	175.450.271.745
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	115.407.597.623	122.541.763.300
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	21.510.849.919	4.725.297.044
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.159.333.866	2.801.259.460
314	4. Phải trả người lao động		836.774.999	5.029.870.738
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	66.196.451	58.687.611
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.632.025.966	23.071.572.749
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	22.804.044.032	16.825.020.704
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		172.886.658	396.800.139
330	II. Nợ dài hạn		5.832.380.896	8.161.652.896
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	5.832.380.896	8.161.652.896
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.330.211.527	46.163.504.243
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	27.618.984.580	27.629.514.075
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		24.000.000.000	24.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.629.327.556	2.629.327.556
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		989.657.024	1.000.186.519
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	153.217.599
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		989.657.024	846.968.920
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		16.711.226.947	18.533.990.168
431	1. Nguồn kinh phí	20	15.974.994.118	17.483.990.168
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	736.232.829	1.050.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		235.752.301.937	229.775.428.884

Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Dẫn

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	214.063.015.721	182.924.888.506
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.063.015.721	182.924.888.506
11	4. Giá vốn hàng bán	24	193.837.373.159	159.131.247.675
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.225.642.562	23.793.640.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	264.208.264	597.720.737
22	7. Chi phí tài chính	26	2.491.049.462	3.184.000.989
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.473.272.684	2.907.265.814
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.169.688.616	1.700.238.776
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.046.081.277	13.112.979.726
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.783.031.471	6.394.142.077
31	11. Thu nhập khác	29	156.199.273	482.949.118
32	12. Chi phí khác	30	451.695.796	4.842.026.847
40	13. Lợi nhuận khác		(295.496.523)	(4.359.077.729)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.487.534.948	2.035.064.348
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	497.877.924	575.513.269
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		989.657.024	1.459.551.079

Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.487.534.948	2.035.064.348
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.807.692.761	1.785.934.100
03	- Các khoản dự phòng		-	21.420.678
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.136.565)	(226.306.858)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(338.370.733)	(322.792.999)
06	- Chi phí lãi vay		2.473.272.684	2.907.265.814
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.416.993.095	6.200.585.083
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		739.871.352	(4.814.827.921)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.332.812.949	5.027.211.626
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.390.063.249	11.064.941.817
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(152.470.426)	490.489.595
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.465.763.844)	(2.954.024.189)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(575.513.269)	(1.023.194.500)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.933.130.223	17.031.780.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.946.226.273)	(16.299.321.990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.672.897.056	14.723.639.521
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(390.000.000)	(240.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		147.272.727	84.090.909
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.352.502.900)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		328.798.006	238.702.090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.266.432.167)	82.792.999

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.966.396.495	44.833.686.745
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(56.316.645.167)	(57.953.760.954)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(720.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.929.751.328	(13.120.074.209)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.336.216.217	1.686.358.311
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.082.666.940	6.397.924.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(107.602)	(1.616.288)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	16.418.775.555	8.082.666.940

Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Phùng Đức Trưởng

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về sổ cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 05 năm 2020; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24.000.000.000 tương đương 2.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là 301 người (tại 31/12/2019 là 315 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn, thương mại và nghiên cứu khoa học.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, gồm có:
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý, gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu; nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; lập định mức đơn giá, định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế); Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn giá thiết bị chuyên ngành mỏ và công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, gồm có: Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có:
Nghiên cứu ứng dụng khoa học quản lý kinh tế, và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và lắp đặt các thiết bị gia công cơ khí; Quan trắc môi trường lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Hoạt động phiên dịch, hoạt động của tác giả sách khoa học và công nghệ; Hoạt động biên dịch, dịch thuật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2020, mặc dù doanh thu năm 2020 cao hơn năm 2019 nhưng lợi nhuận đạt thấp hơn năm 2019, nguyên nhân là do:

- + Doanh thu tăng về doanh thu hàng hóa, tốc độ tăng của doanh thu chậm hơn tốc độ tăng của giá vốn làm tốc độ tăng của lợi nhuận không bằng doanh thu
- + Doanh thu dịch vụ giảm đặc biệt là dịch vụ tư vấn thiết kế (đây là lĩnh vực đem lại lợi nhuận chính của Công ty) đạt thấp hơn so với năm 2019 điều đó làm cho lợi nhuận của công ty năm nay giảm hơn so với năm trước.
- + Mặt khác do một vài công trình khi quyết toán thanh lý năm 2020 làm tăng giá vốn dịch vụ trong khi doanh thu chung loại hình này giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Thương mại và Chuyên giao Công nghệ	565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	Thương mại, tư vấn
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đèo, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn
Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Tổ 35B, Khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công việc chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	2.074.330.148	116.817.329
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.194.545.407	6.214.893.201
- Tiền đang chuyển	149.900.000	-
- Các khoản tương đương tiền	-	1.750.956.410
	16.418.775.555	8.082.666.940

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	2.132.502.900	-	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí	2.132.502.900	-	780.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn (*)	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
	4.532.502.900	(2.400.000.000)	3.180.000.000	(2.400.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	Thiết kế, Tư vấn quản lý dự án.

Lí do thay đổi khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí: Thực hiện Công văn 4348 ngày 27/09/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam về việc tái cơ cấu tổ chức Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacommin giai đoạn 2017-2020 và nghị quyết 04.20/2020/NQ-HĐQT ngày 24/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí thành Công ty TNHH. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần thành Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 5700667221 thay đổi lần thứ 11 ngày 01/09/2020.

- Về số lượng: 132.300 cổ phần
- Về giá trị: 1.352.502.900 đồng

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacommin
Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:
Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Xóm Quê Su, xã Cao Râm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	57,10%	20,00%	Khai thác đá

- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn (*)

(*): Tỷ lệ lợi ích là tỷ lệ vốn góp trực tiếp vào công ty liên kết, tỷ lệ biểu quyết là tỷ lệ vốn góp theo cam kết. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/03/2016.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần than Núi Béo - Vinacomin	14.764.877.328	-	590.115.999	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	435.926.415	-	2.973.264.018	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	8.284.928.480	-	602.998.495	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	34.087.730.559	-	34.095.718.948	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh -	2.151.216.704	-	2.321.890.038	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	-	-	2.919.576.756	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất -	15.308.721.250	-	32.058.145.250	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.535.811.862	(2.079.018.527)	66.322.976.344	(2.079.018.527)
	134.569.212.598	(2.079.018.527)	141.884.685.848	(2.079.018.527)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chuyên gia Đặng Văn Kiên	198.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp Đặng Vũ	161.880.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	-	2.343.739.200	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.035.425.974	(275.408.400)	1.084.360.056	(275.408.400)
	1.395.805.974	(275.408.400)	3.428.099.256	(275.408.400)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức	-	-	137.700.000	-
- Phải thu người lao động - tạm ứng lương (Dư nợ 334)	14.739.889.763	-	7.461.943.284	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	233.576.477	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	930.907.286	-	292.995.547	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	119.195.492	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	67.983.391	-	28.220.576	-
- Tạm ứng	2.887.170.147	-	2.526.148.851	-
- Ký cược, ký quỹ	102.470.812	-	641.223.007	-
- Đinh Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
- Phải thu khác	1.123.360.166	-	688.915.327	-
	20.401.365.495	(196.811.961)	11.973.958.553	(196.811.961)

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Đinh Như Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện 1	719.785.527	-	719.785.527	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lương Sơn	1.359.233.000	-	1.359.233.000	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	-	187.158.400	-
Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	-	88.250.000	-
	2.551.238.888	-	2.551.238.888	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	280.128.967	-	255.589.638	-
- Công cụ, dụng cụ	2.433.900	-	2.433.900	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	41.708.669.559	-	43.040.268.597	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hoá	149.299.636	-	175.052.876	-
	42.140.532.062	-	43.473.345.011	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình lớn:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
+ Lập Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Nam Tràng Bạch - Tổng Công ty Đông Bắc	1.662.880.027	1.662.880.027
+ Lập Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án: Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh	1.185.962.811	1.185.962.811
+ Lập TKKT công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	4.682.021.961	4.662.196.961
+ Gói thầu số 3 : Lập thiết kế bản vẽ thi công công trình thuộc dự án Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	5.431.029.886	5.807.935.147
+ Gói thầu số 01: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	1.331.812.031	1.331.812.031
+ Gói thầu số 127: Lập thiết kế kỹ thuật - Dự toán (điều chỉnh) Dự án: Đầu tư mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty Than Uông Bí	-	1.086.796.171
+ Các công trình khác	27.379.529.140	27.302.685.449
	<u>41.673.235.856</u>	<u>43.040.268.597</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomín

Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.660.510.694	6.082.312.569	9.958.154.705	1.246.772.205	56.947.750.173	
- Tài sản hình thành từ Quỹ nghiên cứu khoa học	73.728.537	-	-	-	73.728.537	
- Thanh lý, nhượng bán	(357.188.925)	(1.665.157.930)	(676.720.000)	(67.181.818)	(2.766.248.673)	
Số dư cuối năm	39.377.050.306	4.417.154.639	9.281.434.705	1.179.590.387	54.255.230.037	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.331.857.813	5.316.031.417	8.736.660.820	1.186.621.918	35.571.171.968	
- Khấu hao trong năm	1.131.559.260	150.858.784	314.423.136	60.150.287	1.656.991.467	
- Hao mòn trong năm	387.495.708	-	-	-	387.495.708	
- Thanh lý, nhượng bán	(357.188.925)	(1.665.157.930)	(676.720.000)	(67.181.818)	(2.766.248.673)	
Số dư cuối năm	21.493.723.856	3.801.732.271	8.374.363.956	1.179.590.387	34.849.410.470	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.328.652.881	766.281.152	1.221.493.885	60.150.287	21.376.578.205	
Tại ngày cuối năm	17.883.326.450	615.422.368	907.070.749	-	19.405.819.567	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 746.766.058 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.470.507.988 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.081.174.760	3.081.174.760
- Mua trong năm	390.000.000	390.000.000
Số dư cuối năm	3.471.174.760	3.471.174.760
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.781.390.868	2.781.390.868
- Khấu hao trong năm	150.701.294	150.701.294
Số dư cuối năm	2.932.092.162	2.932.092.162
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	299.783.892	299.783.892
Tại ngày cuối năm	539.082.598	539.082.598

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.704.554.760 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.643.686	25.019.113
- Chi phí trả trước bảo hiểm	22.305.454	19.183.735
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.157.292	25.427.578
	79.106.432	69.630.426
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	460.821.576	305.909.984
- Chi phí sửa chữa	3.268.686	15.185.858
	464.090.262	321.095.842

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	14.427.328.729	14.427.328.729	59.966.396.495	53.918.953.192	20.474.772.032	20.474.772.032
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.397.691.975	2.397.691.975	2.329.272.000	2.397.691.975	2.329.272.000	2.329.272.000
	16.825.020.704	16.825.020.704	62.295.668.495	56.316.645.167	22.804.044.032	22.804.044.032
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	10.559.344.871	10.559.344.871	-	2.397.691.975	8.161.652.896	8.161.652.896
	10.559.344.871	10.559.344.871	-	2.397.691.975	8.161.652.896	8.161.652.896
	(2.397.691.975)	(2.397.691.975)	(2.329.272.000)	(2.397.691.975)	(2.329.272.000)	(2.329.272.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.161.652.896	8.161.652.896			5.832.380.896	5.832.380.896

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,50%	Tin chấp	10.296.669.620	3.815.092.230
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	8,40%	Tin chấp	2.650.695.972	5.356.501.346
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	7,5% - 8%	Tin chấp	4.400.668.515	1.595.628.723
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Lãi suất thả nổi	Tin chấp	-	381.266.707
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Lãi suất thả nổi	Tin chấp	1.817.337.765	3.278.839.723
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	7,50%	Tin chấp	1.309.400.160	-
				20.474.772.032	14.427.328.729

Mục đích các khoản vay ngắn hạn: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mô và Công nghiệp - Vinacomin

Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9,58%	2024	Thế chấp	7.812.380.896	9.792.380.896
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	9,63%	2021	Thế chấp	349.272.000	698.544.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	10,50%	2020	Thế chấp	-	68.419.975
					8.161.652.896	10.559.344.871
Khoản đến hạn trước 12 tháng					(2.329.272.000)	(2.397.691.975)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					5.832.380.896	8.161.652.896

Mục đích các khoản vay dài hạn: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty 36 - CTCP	2.864.048.765	2.864.048.765	2.864.048.765	2.864.048.765
- Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và Môi trường	2.741.836.367	2.741.836.367	1.781.536.367	1.781.536.367
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	-	-	5.994.763.800	5.994.763.800
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thép Kiên Cường	-	-	8.140.067.353	8.140.067.353
- Cty HH KHKT cơ điện Sai Nuo Sơn Đông	13.961.292.065	13.961.292.065	7.972.884.450	7.972.884.450
- Công ty HH Thiết bị Tuyền chống mài mòn Bắc Kinh	29.686.402.257	29.686.402.257	29.705.583.650	29.705.583.650
- Công ty TNHH TM XNK Hợp lực Thành phố Bằng Tường	3.681.899.000	3.681.899.000	6.007.278.000	6.007.278.000
- Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc	2.556.183.221	2.556.183.221	5.368.534.246	5.368.534.246
- Phải trả các đối tượng khác	59.915.935.948	59.915.935.948	54.707.066.669	54.707.066.669
	115.407.597.623	115.407.597.623	122.541.763.300	122.541.763.300

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước theo người mua có số dư lớn		
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	993.908.272	993.908.272
- Ban QLDA Nhà máy Tuyền Than Khe Chàm - Vinacomin	-	1.524.532.390
- Bộ Công Thương	11.584.990.791	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2.750.479.202	-
- Công ty Than Uông Bí TKV	2.424.500.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	1.629.840.527	509.428.300
- Người mua trả tiền trước khác	2.127.131.127	1.697.428.082
	21.510.849.919	4.725.297.044

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin

Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	năm	VND	năm	VND	năm	VND	năm	VND	năm	VND	năm
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.500.923.227		9.615.943.798		9.081.455.127		-		3.035.411.898	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	98.055.410		-		497.877.924		575.513.269		175.690.755		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	55.866.528		282.894.452		560.982.185		762.742.907		98.654.766		123.921.968	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		998.512.046		998.512.046		-		-	
Các loại thuế khác	-		17.441.781		494.520.302		511.962.083		-		-	
	153.921.938		2.801.259.460		12.167.836.255		11.930.185.432		274.345.521		3.159.333.866	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.196.451	58.687.611
	66.196.451	58.687.611

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	118.966.386	547.477.215
- Bảo hiểm xã hội	42.906.620	40.310.000
- Bảo hiểm y tế	-	2.603.023
- Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án "Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh"	18.894.488.325	18.900.964.417
<i>Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki)</i>	8.871.656.993	8.871.656.993
<i>Viện Tháo khô Mỏ - (Viogem)</i>	10.022.831.332	10.029.307.424
- Thuế nhà thầu	527.517.463	662.476.135
- Phải trả khác	2.048.147.172	2.917.741.959
	21.632.025.966	23.071.572.749

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	2.629.327.556	153.217.599	26.782.545.155
Lãi trong năm trước	-	-	1.459.551.079	1.459.551.079
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	-	(612.582.159)	(612.582.159)
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	2.629.327.556	1.000.186.519	27.629.514.075
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	2.629.327.556	1.000.186.519	27.629.514.075
Lãi trong năm nay	-	-	989.657.024	989.657.024
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.000.186.519)	(1.000.186.519)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(280.186.519)	(280.186.519)
Chia cổ tức	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	2.629.327.556	989.657.024	27.618.984.580

(*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 17/04/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	51,00%	12.240.000.000	51,00%
Cổ đông khác	11.760.000.000	49,00%	11.760.000.000	49,00%
	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	720.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	720.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(720.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(720.000.000)	-
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.629.327.556	2.629.327.556
	2.629.327.556	2.629.327.556

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	17.483.990.168	16.249.334.619
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	14.933.130.223	17.031.780.000
Chi sự nghiệp	(16.442.126.273)	(15.797.124.451)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.974.994.118	17.483.990.168

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc khai thác, xử lý, phát triển việc ứng dụng công nghệ trong khai thác hầm lò tại tỉnh Quảng Ninh theo yêu cầu của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

21. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm	1.050.000.000	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng trong năm	73.728.537	1.050.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm trong năm	(387.495.708)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	736.232.829	1.050.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- (1) 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 2.501 m² (trong đó 1.865m² là thuê đất 50 năm; 636m² là thuê đất hàng năm). Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- (2) 362m² tại phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả theo hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với mục đích làm văn phòng. Thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/11/2007.
- (3) 710m² đất (trong đó 636m² để làm trụ sở làm việc là thuê 50 năm kể từ 30/01/2008, 74m² là đất để làm hành lang đường thời hạn thuê là hàng năm) tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long. Tiền thuê đất trả tiền hàng năm với đơn giá thuê đất ổn định trong 5 năm.
- (4) 1527 m² đất tại phường Văn Mỗ, Hà Đông, Hà Nội để làm trụ sở làm việc, đơn vị thuê trong vòng 50 năm kể từ ngày 21/04/2008, tiền thuê đất trả hàng năm.

b, Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	763,58	7.313,52

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	126.167.370.212	93.940.345.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.630.081.509	88.489.759.485
Doanh thu khác	265.564.000	494.783.398
	214.063.015.721	182.924.888.506

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.715.342.469	88.111.378.546
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.863.083.620	70.823.210.918
Giá vốn khác	258.947.070	196.658.211
	193.837.373.159	159.131.247.675

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.398.006	101.002.090
Cổ tức, lợi nhuận được chia	137.700.000	137.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	59.973.693	132.711.789
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.136.565	226.306.858
	264.208.264	597.720.737

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.473.272.684	2.907.265.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.776.778	276.735.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	2.491.049.462	3.184.000.989

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	611.970.876	844.891.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.297.328	746.592.002
Chi phí khác bằng tiền	23.420.412	108.755.429
	1.169.688.616	1.700.238.776

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.693.317	352.779.043
Chi phí nhân công	8.906.177.746	8.408.913.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.034.066	367.302.880
Chi phí dự phòng	-	21.420.678
Thuế, phí, lệ phí	1.477.162.631	1.621.600.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.604.640	395.003.699
Chi phí khác bằng tiền	2.686.408.877	1.945.960.143
	15.046.081.277	13.112.979.726

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	147.272.727	84.090.909
Xử lý công nợ	272.001	23.313.738
Tiền phạt thu được	-	40.290.800
Thu nhập khác	8.654.545	335.253.671
	156.199.273	482.949.118

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	80.932.948	905.881.999
Phạt vi phạm tiến độ hợp đồng	-	3.893.694.748
Chi phí khác	370.762.848	42.450.100
	451.695.796	4.842.026.847

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.487.534.948	2.035.064.348
Các khoản điều chỉnh tăng	1.139.554.672	980.201.999
- <i>Phạt thuế</i>	80.932.948	905.881.999
- <i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	58.320.000	58.320.000
- <i>Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	616.695.005	-
- <i>Chi phí khác</i>	383.606.719	16.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(137.700.000)	(137.700.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(137.700.000)	(137.700.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	2.489.389.620	2.877.566.347
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	497.877.924	575.513.269
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	612.582.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(98.055.410)	(262.956.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(575.513.269)	(1.023.194.500)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(175.690.755)	(98.055.410)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	482.901.861	482.901.861
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	482.901.861	482.901.861

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.750.953.717	6.003.844.057
Chi phí nhân công	37.281.598.619	37.084.200.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.807.692.761	1.785.934.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.946.619.594	9.042.756.706
Chi phí khác bằng tiền	32.527.606.427	29.017.880.728
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	92.314.471.118	82.934.615.606

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.418.775.555	-	8.082.666.940	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.970.578.093	(2.275.830.488)	153.858.644.401	(2.275.830.488)
	171.389.353.648	(2.275.830.488)	161.941.311.341	(2.275.830.488)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			28.636.424.928	24.986.673.600
Phải trả người bán, phải trả khác			137.039.623.589	145.613.336.049
Chi phí phải trả			66.196.451	58.687.611
			165.742.244.968	170.658.697.260

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.418.775.555	-	-	16.418.775.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152.694.747.605	-	-	152.694.747.605
	169.113.523.160	-	-	169.113.523.160
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.082.666.940	-	-	8.082.666.940
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.582.813.913	-	-	151.582.813.913
	159.665.480.853	-	-	159.665.480.853

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	22.804.044.032	5.832.380.896	-	28.636.424.928
Phải trả người bán, phải trả	137.039.623.589	-	-	137.039.623.589
Chi phí phải trả	66.196.451	-	-	66.196.451
	159.909.864.072	5.832.380.896	-	165.742.244.968
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	16.825.020.704	8.161.652.896	-	24.986.673.600
Phải trả người bán, phải trả	145.613.336.049	-	-	145.613.336.049
Chi phí phải trả	58.687.611	-	-	58.687.611
	162.497.044.364	8.161.652.896	-	170.658.697.260

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	59.966.396.495	44.833.686.745
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	56.316.645.167	57.953.760.954

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126.167.370.212	87.630.081.509	265.564.000	214.063.015.721
Giá vốn hàng bán	120.715.342.469	72.863.083.620	258.947.070	193.837.373.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.452.027.743	14.766.997.889	6.616.930	20.225.642.562
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	390.000.000	-	390.000.000
Tài sản bộ phận	91.147.687.804	133.250.376.092	-	224.398.063.896
Tài sản không phân bổ	-	-	-	11.354.238.041
Tổng tài sản	91.147.687.804	133.640.376.092	-	235.752.301.937
Nợ phải trả của các bộ phận	89.189.312.360	91.812.752.602	-	181.002.064.962
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.420.025.448
Tổng nợ phải trả	89.189.312.360	91.812.752.602	-	191.422.090.410

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021




Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng

Lê Văn Duẩn

Giám đốc

